



TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thông tin về Trung tâm

Quyết định Thành lập số 171/2008/QĐ-TTg Ngày 18 tháng 12 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động số 03/UBCK-GCN Ngày 29 tháng 07 năm 2009
01/GCN-UBCK Ngày 18 tháng 02 năm 2014
01/GCN-UBCK Ngày 20 tháng 02 năm 2019
01/GCN-UBCK Ngày 25 tháng 01 năm 2021

Hội đồng Quản trị Ông Nguyễn Sơn Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Dương Ngọc Tuấn Thành viên
Ông Phạm Trung Minh Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Ông Dương Văn Thanh Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Tuấn Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Quang Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 112 Hoàng Quốc Việt,
Phường Cổ Nhuế 1,
Quận Bắc Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Handwritten signature

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Trung tâm”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Trung tâm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Trung tâm:

- (a) Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trung tâm cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Trung tâm cho rằng Trung tâm sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Trung tâm đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Quản trị Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Trung tâm”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Trung tâm phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 02 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Trung tâm liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trung tâm. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Trung tâm, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trung tâm cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00243-23-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3849-2022-007-1



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 – VSD
 (Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND (Đã điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		828.090.059.742	751.693.227.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	97.024.026.810	325.736.164.644
1. Tiền	111		97.024.026.810	325.736.164.644
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	670.000.000.000	355.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.325.959.584	67.016.160.949
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	928.000.000	5.449.445.200
2. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	134	0	2.289.273.470	3.734.042.794
3. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	135	8	44.449.382.171	41.138.813.287
4. Phải thu thành viên bù trừ	136	9	11.140.095.705	8.269.927.158
5. Phải thu ngắn hạn khác	137	10	1.744.439.942	11.372.439.940
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138	12	(3.225.231.704)	(2.948.507.430)
IV. Hàng tồn kho	140		316.703.139	319.903.139
1. Hàng tồn kho	141		316.703.139	319.903.139
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.423.370.209	3.620.998.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	3.037.971.989	3.347.916.989
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	385.398.220	273.081.947
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		425.786.941.842	472.053.078.112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		424.604.935.300	468.053.345.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	351.251.203.930	384.371.470.245
▪ Nguyên giá	222		573.780.351.091	560.456.711.091
▪ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.529.147.161)	(176.085.240.846)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	73.353.731.370	83.681.875.569
▪ Nguyên giá	228		199.086.108.099	199.086.108.099
▪ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.732.376.729)	(115.404.232.530)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.600.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.600.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.158.406.542	3.989.732.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	1.158.406.542	3.989.732.298
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.253.877.001.584	1.223.746.305.780

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – VSD
 (Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND (Đã điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		253.727.001.584	223.746.305.780
I. Nợ ngắn hạn	310		117.225.142.382	118.196.035.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		180.931.996	216.803.402
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	61.279.077.363	70.266.353.349
3. Phải trả cán bộ nhân viên	314		21.823.283.809	19.718.562.853
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.660.619.356	1.520.550.735
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		307.500.004	306.612.907
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17.460.270.901	15.125.873.567
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.513.458.953	11.041.279.039
II. Nợ dài hạn	330		136.501.859.202	105.550.269.928
1. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	338	18	136.501.859.202	105.550.269.928
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.000.150.000.000	1.000.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		626.332.094.191	626.332.094.191
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		373.667.905.809	373.667.905.809
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	150.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	431		150.000.000	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.253.877.001.584	1.223.746.305.780

Ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
 Phó trưởng phòng Tài chính
 kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Văn Thanh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02 – VSD
 (Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND (Đã điều chỉnh lại)
1. Doanh thu	01	22	633.231.566.819	635.811.006.644
2. Chi phí hoạt động	11	23	126.977.525.502	142.929.646.613
3. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)	20		506.254.041.317	492.881.360.031
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	9.563.193.099	22.066.403.609
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	167.071.228.028	153.243.916.407
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 25)	30		348.746.006.388	361.703.847.233
7. Thu nhập khác	31		-	34.984.000
8. Chi phí khác	32	26	594.093.670	196.074
9. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(594.093.670)	34.787.926
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		348.151.912.718	361.738.635.159
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	69.923.180.029	72.401.851.515
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		278.228.732.689	289.336.783.644

Ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
 Phó trưởng phòng Tài chính
 kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Văn Thanh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B03 – VSD
(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
Ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.		Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	632.615.981.328	634.726.820.232
2.		Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(134.813.948.455)	(138.318.129.208)
3.		Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên	03	(59.161.741.763)	(54.349.810.094)
4.		Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(70.037.271.202)	(70.099.445.229)
5.		Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	503.398.497.218	106.522.383.139
6.		Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(519.701.570.556)	(125.916.123.284)
		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	352.299.946.570	352.565.695.556
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.		Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.536.960.000)	(13.418.543.350)
2.		Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	34.984.000
3.		Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(670.000.000.000)	(355.000.000.000)
4.		Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	355.000.000.000	450.000.000.000
5.		Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.330.000.000	24.861.164.383
		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(308.206.960.000)	106.477.605.033

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – VSD
(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(272.805.124.404)	(267.042.620.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(272.805.124.404)	(267.042.620.360)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)				
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(228.712.137.834)	192.000.680.229
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm				
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		325.736.164.644	133.735.484.415
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)				
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	97.024.026.810	325.736.164.644

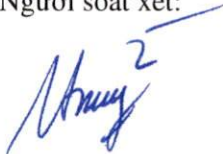
Ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
 Phó trưởng phòng Tài chính
 kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Văn Thanh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Trung tâm”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước - trực thuộc Bộ Tài chính - được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 171/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam số 03/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 7 năm 2009 và Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 01/GCN-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2021.

Tổng số vốn điều lệ của Trung tâm là 1.000 tỷ VND, bao gồm vốn ngân sách Nhà nước cấp do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chuyên giao, vốn ngân sách Nhà nước bổ sung trong quá trình hoạt động và tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế cùng các nguồn vốn hợp pháp khác.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, tiền thân là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thành lập theo Quyết định số 189/2005/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu trực thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên theo Quyết định số 198/QĐ-UBCK ngày 20 tháng 3 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 26/2022/QĐ-TTg về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, theo đó Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam kế thừa tất cả quyền lợi, trách nhiệm của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật. Theo quyết định này, thời điểm Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam bắt đầu hoạt động là sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 135 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trung tâm bao gồm:

- Tổ chức thực hiện đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ hoàn tất giao dịch chứng khoán cho các chứng khoán niêm yết, chứng khoán phái sinh tại Sở Giao dịch chứng khoán và chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết theo quy định của pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký tại Trung tâm cho nhà đầu tư và tổ chức phát hành;
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin nhằm mục tiêu phát triển thị trường chứng khoán.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trung tâm nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Trung tâm có 188 nhân viên (01/01/2022: 184 nhân viên).

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

*(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Trung tâm là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Trung tâm là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trung tâm áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Trung tâm thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các hợp đồng có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Trung tâm dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 8 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hợp pháp được phép sử dụng đất của Trung tâm.

(ii) Chương trình phần mềm

Giá mua của chương trình phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 11 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 5 năm theo phương pháp đường thẳng.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

(g) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trung tâm có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Trung tâm trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 156 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ (“Nghị định 155”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, theo đó Trung tâm trích 5% doanh thu hàng năm từ hoạt động nghiệp vụ đăng ký, lưu ký bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán để lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để xử lý rủi ro trong quá trình xử lý các nghiệp vụ của Trung tâm. Khoản trích lập này được tính vào chi phí của Trung tâm khi xác định thu nhập chịu thuế theo Khoản 3b Điều 11 của Nghị định số 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021. Tổng mức trích Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ lũy kế không quá 30% vốn Điều lệ của Trung tâm. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ quy định tại Nghị định 155 nêu trên sẽ thay thế Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ và Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017. Số dư Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ và Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh của Trung tâm trước ngày Nghị định 155 có hiệu lực được kết chuyển toàn bộ vào Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ quy định tại Khoản 3 Điều 156 Nghị định 155.

(j) Vốn và các quỹ

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Việc trích lập và sử dụng các quỹ của Trung tâm được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 và Quy chế quản lý tài chính của Trung tâm theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2018, theo đó lợi nhuận thực hiện của Trung tâm được bù đắp khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế và phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp theo trình tự sau:

- (i) Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển;
- (ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích tối đa 3 tháng lương thực tế (tháng lương thực hiện) để lập Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và mức trích cụ thể tùy tình hình kinh doanh của đơn vị;
- (iii) Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của Người quản lý và mức trích cụ thể tùy tình hình kinh doanh của đơn vị;
- (iv) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ đã quy định nêu trên được nộp về Ngân sách Nhà nước.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Trung tâm bao gồm doanh thu giá dịch vụ từ hoạt động chứng khoán cơ sở (bao gồm: Dịch vụ quản lý thành viên lưu ký; lưu ký chứng khoán; chuyển khoản chứng khoán; đăng ký chứng khoán; thực hiện quyền; xử lý lỗi sau giao dịch; chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch; vay và cho vay chứng khoán; và thanh toán hộ lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu) và doanh thu giá dịch vụ từ hoạt động chứng khoán phái sinh (bao gồm: Dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ; quản lý thành viên bù trừ; quản lý vị thế; và quản lý tài sản ký quỹ).

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi phát sinh trong quá trình hoạt động nghiệp vụ và được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Trung tâm nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trung tâm và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(n) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trung tâm trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.245.086.795	1.141.388.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.778.940.015	324.594.776.208
	97.024.026.810	325.736.164.644

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	670.000.000.000	355.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng mức lãi suất năm từ 4,6% - 8,7% (01/01/2022: từ 4,6% - 6,2%).

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – VSD***(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)***6. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng hợp đồng các gói thầu đầu tư mua sắm tài sản	928.000.000	5.449.445.200

7. Phải thu tổ chức phát hành

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu/tín phiếu	488.306.804	2.217.694.407
Phải thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần	323.500.000	55.000.000
Phải thu giá dịch vụ thực hiện quyền	607.000.000	706.500.000
Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ	870.466.666	754.848.387
	2.289.273.470	3.734.042.794

8. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu về giá dịch vụ	44.339.382.171	41.138.813.287
▪ Lưu ký chứng khoán	37.279.008.047	32.438.290.638
▪ Chuyển khoản chứng khoán	5.248.937.771	7.366.891.007
▪ Quản lý thành viên lưu ký chứng khoán	1.480.000.000	1.240.000.000
▪ Xử lý lỗi sau giao dịch	33.500.000	28.500.000
▪ Chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán	259.734.535	65.131.642
▪ Dịch vụ vay, cho vay chứng khoán	10.801.818	-
▪ Đăng ký biện pháp bảo đảm	27.400.000	-
Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý tài sản cầm cố, tài sản bảo đảm	110.000.000	-
	44.449.382.171	41.138.813.287

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu thành viên bù trừ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về giá dịch vụ quản lý vị thế	8.239.039.800	4.959.520.500
Phải thu về giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	2.901.055.905	3.310.406.658
	11.140.095.705	8.269.927.158

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	319.397.260	9.923.397.258
Ký cược, ký quỹ	1.402.515.000	1.426.515.000
Phải thu khác	22.527.682	22.527.682
	1.744.439.942	11.372.439.940

11. Nợ xấu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
- Quá hạn dưới 6 tháng	288.918.745	422.382.254
- Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	330.754.801	242.908.599
- Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	277.371.739	295.104.290
- Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	281.104.290	224.878.954
- Quá hạn từ 3 năm trở lên	2.790.546.391	2.570.667.437
	3.968.695.966	3.755.941.534

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.948.507.430	2.699.211.971
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	276.724.274	249.295.459
Số dư cuối năm	3.225.231.704	2.948.507.430

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	147.315.865	159.622.846
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.890.656.124	3.188.294.143
	3.037.971.989	3.347.916.989

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trang thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	889.929.950	3.554.994.212
Chi phí trả trước dài hạn khác	268.476.592	434.738.086
	1.158.406.542	3.989.732.298

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	205.012.672.852	173.369.763.764	41.847.744.149	137.600.216.119	2.626.314.207	560.456.711.091
Mua trong năm	-	12.332.650.000	-	990.990.000	-	13.323.640.000
Số dư cuối năm	205.012.672.852	185.702.413.764	41.847.744.149	138.591.206.119	2.626.314.207	573.780.351.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.401.013.824	118.787.324.046	9.700.200.272	30.300.159.119	896.543.585	176.085.240.846
Khấu hao trong năm	8.200.506.912	18.816.864.743	3.983.270.136	15.132.181.084	311.083.440	46.443.906.315
Số dư cuối năm	24.601.520.736	137.604.188.789	13.683.470.408	45.432.340.203	1.207.627.025	222.529.147.161
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	188.611.659.028	54.582.439.718	32.147.543.877	107.300.057.000	1.729.770.622	384.371.470.245
Số dư cuối năm	180.411.152.116	48.098.224.975	28.164.273.741	93.158.865.916	1.418.687.182	351.251.203.930

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 88.994 triệu VND (01/01/2022: 73.907 triệu VND).



(Handwritten signature)

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	73.971.000.000	124.288.108.099	827.000.000	199.086.108.099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.218.227.680	108.359.004.850	827.000.000	115.404.232.530
Khấu hao trong năm	3.109.113.840	7.219.030.359	-	10.328.144.199
Số dư cuối năm	9.327.341.520	115.578.035.209	827.000.000	125.732.376.729
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	67.752.772.320	15.929.103.249	-	83.681.875.569
Số dư cuối năm	64.643.658.480	8.710.072.890	-	73.353.731.370

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 102.737 triệu VND (01/01/2022: 99.300 triệu VND).

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VND (Đã điều chỉnh lại)	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	182.836.431	1.420.066.844	(1.383.769.942)	219.133.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.274.522.709	69.923.180.029	(70.037.271.202)	14.160.431.536
Thuế thu nhập cá nhân	(150.675.064)	3.449.071.421	(3.683.794.577)	(385.398.220)
Tiền thuế đất, thuê đất	(122.406.883)	418.305.048	(295.898.165)	-
Các khoản phải nộp khác	55.808.994.209	264.493.736.359	(273.403.218.074)	46.899.512.494
	69.993.271.402	339.704.359.701	(348.803.951.960)	60.893.679.143
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	273.081.947			385.398.220
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	70.266.353.349			61.279.077.363

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17.436.104.074	15.101.706.740
▪ <i>Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán</i>	1.047.421.485	2.677.176.836
▪ <i>Phí giám sát phải trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước</i>	15.862.561.977	11.916.613.492
▪ <i>Phải trả khác cho thành viên lưu ký, tổ chức phát hành</i>	248.801.351	281.600.881
▪ <i>Phải trả khác</i>	277.319.261	226.315.531
	17.460.270.901	15.125.873.567

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

18. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

	Số dư đầu năm		2021	Số tăng/(giảm)		2022	Số dư cuối năm	
	01/01/2021	01/01/2022		VND	VND		VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
			Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
1. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	50.000.000.000	105.550.269.928	55.550.269.928	-	30.951.589.274	-	105.550.269.928	136.501.859.202
2. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	24.371.831.224	-	-	(24.371.831.224)	-	-	-	-
	74.371.831.224	105.550.269.928	55.550.269.928	(24.371.831.224)	30.951.589.274	-	105.550.269.928	136.501.859.202

Số dư Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 được kết chuyển toàn bộ vào Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Khoản 15, Điều 310 của Nghị định số 155/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Khoản 3a, Điều 11 của Nghị định số 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – VSD***(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)***19. Vốn chủ sở hữu**

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
	01/01/2021 VND	01/01/2022 VND	2021 VND (Đã điều chỉnh lại) Tăng	2021 VND (Giảm)	2022 VND Tăng	2022 VND (Giảm)	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Quỹ đầu tư phát triển	373.667.905.809	373.667.905.809	-	-	-	-	373.667.905.809	373.667.905.809
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	-	-	289.336.783.644	(289.336.783.644)	278.228.732.689	(278.228.732.689)	-	-
	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	289.336.783.644	(289.336.783.644)	278.228.732.689	(278.228.732.689)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

(i) Trong năm 2022, Trung tâm đã thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích 14.333.090.000 VND vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý;
- Đã nộp lợi nhuận còn lại của năm 2021 là 55.808.994.209 VND và của năm 2022 là 216.996.130.195 VND vào Ngân sách Nhà nước; và
- Kết chuyển phần lợi nhuận chưa phân phối còn lại sang tài khoản Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là 263.695.642.689 VND.




Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – VSD***(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)***20. Nguồn kinh phí sự nghiệp**

	2022 VND	2021 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm và số dư cuối năm	150.000.000	-

Đây là khoản tiền nhận tạm ứng để thực hiện đề tài “Mô hình chuyển đổi, phát hành, lưu ký, giao dịch và thanh toán chứng khoán số: Kinh nghiệm quốc tế và kiến nghị cho Việt Nam” theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ số 25-BTC/KHCN-CLTC/2022 ngày 16 tháng 9 năm 2022.

21. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính**(a) Công cụ lâu bền đang sử dụng**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ lâu bền đang sử dụng	38.728.030.187	37.519.741.467

(b) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán (i)	54.682.935	46.382.935
Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền (ii)	21.650.739.402	1.164.858.251.147
Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (iii)	955.646.143.639	873.475.775.301

(i) Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán thể hiện số dư của khoản phải trả về thanh toán tiền thực hiện quyền mua chứng khoán cho các nhà đầu tư. Đây là số tiền của các công ty chứng khoán đã chuyển về tài khoản của Trung tâm để thực hiện giao dịch mua chứng khoán nhưng đến ngày 31 tháng 12 giao dịch chưa được hoàn thành.

(ii) Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền thể hiện số dư các khoản phải trả về thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, thực hiện chứng quyền. Đây là số tiền của các tổ chức phát hành đã chuyển tiền về tài khoản của Trung tâm để Trung tâm thực hiện việc trả cổ tức, thanh toán lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền cho các thành viên thay cho tổ chức phát hành nhưng đến ngày 31 tháng 12 chưa đến thời hạn chi trả.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – VSD***(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán thể hiện các khoản đóng góp của các thành viên lưu ký và sẽ được sử dụng để thực hiện thanh toán tiền thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán tiền khi thực hiện các giao dịch.

(c) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi Quỹ bù trừ (i)	251.176.653.628	251.197.204.103
Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ (ii)	5.565.981.210.540	4.186.193.811.420

- (i) Tiền gửi Quỹ bù trừ thể hiện các khoản đóng góp của các thành viên bù trừ và sẽ được sử dụng để bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.

- (ii) Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ thể hiện số dư hiện có khoản tiền gửi ký quỹ của các thành viên bù trừ tại Trung tâm trong hoạt động chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn tại Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính. Đây là số tiền của các thành viên bù trừ đã chuyển về tài khoản đứng tên Trung tâm mở tại Ngân hàng thanh toán để thực hiện ký quỹ cho các chứng khoán phái sinh đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12.

(d) Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở		
<i>Phải thu thành viên lưu ký sử dụng Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (*)</i>	<i>6.937.594.133</i>	<i>6.937.594.133</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>23.969.972.601</i>	<i>20.469.369.861</i>
	30.907.566.734	27.406.963.994

- (*) Phản ánh các khoản thuộc Quỹ Hỗ trợ Thanh toán mà Trung tâm hỗ trợ cho các thành viên lưu ký chứng khoán đang tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – VSD***(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)***(e) Phải trả hoạt động nghiệp vụ****(i) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả tiền đăng ký quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	51.909.435	41.249.435
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	21.613.084.927	1.164.828.651.056
Phải trả khác	24.012.367.175	20.506.070.051
	45.677.361.537	1.185.375.970.542

(ii) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhận ký quỹ bằng tiền của thành viên bù trừ	5.565.981.210.540	4.186.193.811.420

(f) Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	880.411.402.835	830.192.257.384
Tăng trong năm	105.210.018.615	81.389.940.837
Giảm trong năm	(23.039.650.277)	(31.170.795.386)
Số dư cuối năm	962.581.771.173	880.411.402.835

Theo Luật Chứng khoán, Quỹ Hỗ trợ Thanh toán hình thành từ sự đóng góp của các thành viên lưu ký để thanh toán thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán. Mức đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, phương thức hỗ trợ thanh toán, phương thức quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán được thực hiện theo quy chế của Trung tâm. Theo đó, tất cả các thành viên lưu ký có nghĩa vụ đóng góp một khoản tiền theo mức cố định ban đầu và mức đóng góp hàng năm vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ Thanh toán mở tại Ngân hàng thanh toán đứng tên Trung tâm. Số dư Quỹ này bao gồm số tiền các thành viên lưu ký đóng góp và lãi tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, được thể hiện bằng giá trị tài sản Trung tâm đang quản lý.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – VSD***(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)***(g) Quỹ bù trừ**

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	251.197.204.103	220.797.553.279
Tăng trong năm	500.916.719	30.481.920.457
Giảm trong năm	(521.467.194)	(82.269.633)
Số dư cuối năm	251.176.653.628	251.197.204.103

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Mức đóng góp vào Quỹ bù trừ, phương thức quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ được thực hiện theo quy chế của Trung Tâm. Theo đó, tất cả thành viên bù trừ có nghĩa vụ đóng góp một khoản tiền theo mức cố định ban đầu, mức đóng góp định kỳ do đánh giá lại (nếu có) hàng tháng và mức đóng góp bổ sung bất thường vào tài khoản Quỹ bù trừ mở tại Ngân hàng thanh toán đứng tên Trung tâm. Số dư Quỹ này bao gồm số tiền các thành viên bù trừ đóng góp và lãi tiền gửi của Quỹ bù trừ, được thể hiện bằng giá trị tài sản Trung tâm đang quản lý.

(h) Hoạt động nghiệp vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

	2022 VND	2021 VND
Thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở	560.908.657.066.203	657.229.171.860.160
Thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh	5.527.452.452.000	4.405.679.724.400

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu từ dịch vụ hoạt động nghiệp vụ	619.031.785.477	623.568.774.086
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký</i>	2.051.666.667	1.895.000.000
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán</i>	385.999.145.331	327.919.153.284
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán</i>	56.537.510.348	69.696.421.407
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ thực hiện quyền</i>	25.144.000.000	25.361.000.000
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch</i>	160.500.000	417.500.000
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán</i>	28.490.271.533	61.134.902.746
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán</i>	6.403.000.000	-
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ vay và cho vay chứng khoán</i>	56.382.121	-
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm</i>	180.740.000	-
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán</i>	127.151.000	-
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu</i>	9.527.739.400	29.529.747.881
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ</i>	690.000.000	650.000.000
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ quản lý vị thế</i>	75.942.243.600	62.518.650.900
▪ <i>Doanh thu giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ</i>	27.721.435.477	44.446.397.868
Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác	14.199.781.342	12.242.232.558
	633.231.566.819	635.811.006.644

Mức thu của các loại giá dịch vụ được thực hiện theo Thông tư số 101/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2021 (“Thông tư 101”) Bộ Tài chính về việc quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán và áp dụng tại sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC
 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí hoạt động

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoạt động nghiệp vụ	121.835.583.233	138.654.418.066
▪ Chi phí dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	292.779.915	281.333.453
▪ Chi phí dịch vụ đăng ký chứng khoán	2.164.733.284	-
▪ Chi phí lưu ký chứng khoán	55.255.420.120	48.822.616.253
▪ Chi phí dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	10.775.972.344	13.291.959.016
▪ Chi phí dịch vụ thực hiện quyền	8.380.321.234	6.449.861.750
▪ Chi phí dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	31.266.125	70.860.678
▪ Chi phí dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán	21.551.984.041	41.946.184.787
▪ Chi phí hoạt động vay, cho vay chứng khoán	8.230.070	-
▪ Chi phí hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm	26.471.795	-
▪ Chi phí hoạt động phong tỏa chứng khoán	17.128.697	-
▪ Chi phí thanh toán hộ gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu	3.252.316.124	7.587.297.396
▪ Chi phí dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	132.064.638	124.018.026
▪ Chi phí dịch vụ quản lý vị thế	14.588.361.437	11.671.060.706
▪ Chi phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	5.358.533.409	8.409.226.001
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	5.141.942.269	4.275.228.547
	126.977.525.502	142.929.646.613

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.726.000.002	19.902.506.848
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.837.193.097	2.163.896.761
	9.563.193.099	22.066.403.609

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên quản lý	43.854.579.658	40.638.187.301
Chi phí vật liệu quản lý	1.931.210.490	1.848.694.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.347.355.198	6.510.787.427
Chi phí khấu hao	26.990.773.845	27.049.350.726
Thuế, phí và lệ phí	54.632.471.003	45.434.341.343
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (<i>Thuyết minh 12</i>)	276.724.274	249.295.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.436.677.962	23.879.656.558
Chi phí bằng tiền khác	8.601.435.598	7.633.602.729
	167.071.228.028	153.243.916.407

26. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Chi phí khác	594.093.670	196.074

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2022 VND	2021 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	69.923.180.029	72.401.851.515

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	348.151.912.718	361.738.635.159
Thuế tính theo thuế suất của Trung tâm	69.630.382.544	72.347.727.032
Chi phí không được khấu trừ thuế	292.797.485	54.124.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	69.923.180.029	72.401.851.515

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Trung tâm có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

28. Thông tin so sánh

Điều chỉnh lại chi phí trích trước cho dịch vụ kiểm toán năm 2021

Trong năm 2022, Trung tâm đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do điều chỉnh giảm chi phí trích trước dịch vụ kiểm toán năm 2021 với số tiền là 2.836.363 VND theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính Phủ về việc quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Điều chỉnh lại quỹ tiền lương thực hiện năm 2021

Trong năm 2022, Trung tâm đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do thực hiện điều chỉnh giảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người Quản lý với số tiền là 884.640.000 VND theo phê duyệt tại Nghị quyết số 97/2022/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 8 năm 2022 và điều chỉnh giảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người lao động với số tiền là 4.759.308 VND theo phê duyệt tại Nghị quyết số 137/2022/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

Điều chỉnh phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý năm 2021

Trong năm 2022, Trung tâm đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do thực hiện điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 với số tiền là 6.458.094.913 VND quỹ thưởng và điều chỉnh giảm quỹ thưởng Người quản lý năm 2021 với số tiền là 366.580.000 VND theo phê duyệt tại Nghị quyết số 137/2022/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – VSD

(Ban hành theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	01/01/2022 VND (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2022 VND (Theo báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	70.266.353.349	62.549.442.765
Phải trả cán bộ nhân viên	19.718.562.853	20.607.962.161
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.041.279.039	17.865.953.952
Chi phí phải trả	1.520.550.735	1.523.387.098

Báo cáo kết quả hoạt động

	2021 VND (Đã điều chỉnh lại)	2021 VND (Theo báo cáo trước đây)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	153.243.916.407	154.136.152.078
Chi phí thuế TNDN hiện hành	72.401.851.515	72.223.971.653

Ngoại trừ những thay đổi trên đây, thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Trung tâm tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập:

Lê Thị Anh Đào
Phó trưởng phòng Tài chính
kế toán

Người soát xét:

Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Dương Văn Thanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

Kỳ báo cáo: Năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	I	2
1	Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	3.679.777.221	3.333.559.280
a	Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	400.917.941	310.977.204
b	Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	54.700.000	62.514.350
2	Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b	Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3	Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b	Các khoản vay ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
4	Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c	Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d	Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5	Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a	Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b	Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c	Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e	Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6	Vốn điều lệ		D (đồng)	626.332.094.191	626.332.094.191
7	Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			62.549.442.765	52.555.598.815
8	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	347.421.270.285	352.155.986.439
a	<i>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</i>		P (đồng)	<i>75.986.596.874</i>	<i>77.132.084.070</i>
b	<i>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</i>		P (đồng)	-	-



TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	I	2
c	Lợi nhuận/ cổ tức phát sinh phải nộp NSNN			271.434.673.411	275.023.902.369
9	Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN			348.691.635.687	342.162.142.489
	Trong đó: Lợi nhuận/ cổ tức đã nộp NSNN			272.805.124.404	267.046.816.434
10	Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	61.279.077.363	62.549.442.765

Ngày 12 tháng 01 năm 2023



Đương Văn Thanh

